Công ty cổ phần tập đoàn Hapaco

Digitally signed by Công ty cổ phần tập đoàn Hapaco
DN: email=mytranghpc@gmail.com, cn=Công ty cổ phần tập đoàn Hapaco, o=MST:0200371361, l=Tầng 5+6 Tòa nhà Khánh Hội, Lô 2/3c Lê Hồng Phong, Quận Ngô Quyền, Thành Phố Hải Phòng, c=VN
Date: 2017.10.17 18:04:23 +07'00'

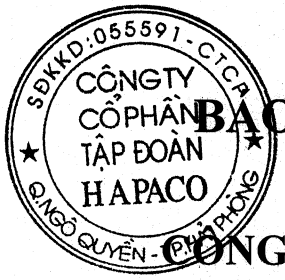

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2017
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HAPACO

Nơi nhận: Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**358.785.233.048**	**530.965.075.467**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**03**	**4.487.979.333**	**6.289.660.597**
111	1. Tiền		4.487.979.333	6.289.660.597
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**04**	**15.900.089.200**	**46.732.649.351**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		363.842	363.842
122	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(274.642)	(279.042)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		15.900.000.000	46.732.564.551
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**254.290.141.524**	**385.512.477.946**
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	05	68.267.560.688	67.447.055.299
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		13.510.466.917	9.797.913.359
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		21.000.000	48.000.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	06	180.967.461.623	317.833.377.126
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.476.347.704)	(9.613.867.838)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**07**	**70.761.184.698**	**81.583.339.646**
141	1. Hàng tồn kho		79.041.402.037	89.874.863.862
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.280.217.339)	(8.291.524.216)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**13.345.838.293**	**10.846.947.927**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	2.225.422.203	715.173.402
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		10.870.163.384	10.029.994.123
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	250.252.706	101.780.402
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**437.358.833.473**	**482.356.195.208**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**6.850.000.000**	**6.855.920.000**
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		6.850.000.000	6.850.000.000
216	6. Phải thu dài hạn khác	06	-	5.920.000
220	**II. Tài sản cố định**		**78.114.219.041**	**81.806.944.467**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	74.649.997.779	78.076.244.644
222	*- Nguyên giá*		*249.005.323.365*	*242.385.601.506*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(174.355.325.586)*	*(164.309.356.862)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	09	3.464.221.262	3.730.699.823
228	*- Nguyên giá*		*7.106.094.928*	*7.106.094.928*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(3.641.873.666)*	*(3.375.395.105)*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**231.811.981**	**6.844.010.395**
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	231.811.981	6.844.010.395
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**04**	**346.674.851.073**	**381.025.420.978**
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		351.123.064.439	385.491.564.439
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(4.448.213.366)	(4.466.143.461)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**5.487.951.378**	**5.823.899.368**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	5.459.950.545	5.788.824.868
268	4. Tài sản dài hạn khác		28.000.833	35.074.500
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**796.144.066.521**	**1.013.321.270.675**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2017 VND	01/01/2017 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**130.281.863.974**	**344.848.950.393**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**120.410.882.655**	**221.867.609.160**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	20.266.386.159	23.266.149.070
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.529.179.811	1.813.601.888
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	19.937.113.619	20.237.732.295
314	4. Phải trả người lao động		4.398.436.452	5.706.134.375
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	2.524.275.791	3.940.286.881
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	16	21.504.784.419	64.442.102.819
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	49.651.974.218	101.856.869.646
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		598.732.186	604.732.186
330	**II. Nợ dài hạn**		**9.870.981.319**	**122.981.341.233**
337	7. Phải trả dài hạn khác	16	20.900.000	20.900.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	9.850.081.319	122.960.441.233
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**665.862.202.547**	**668.472.320.282**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**17**	**665.862.202.547**	**668.472.320.282**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		556.266.210.000	556.266.210.000
411a	*Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết*		*556.266.210.000*	*556.266.210.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		29.926.940.219	29.926.940.219
415	5. Cổ phiếu quỹ		(4.662.935.543)	(4.662.935.543)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		66.770.060.228	66.770.060.228
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.606.532.471	15.142.241.851
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*3.875.160.854*	*2.054.693.924*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*8.731.371.617*	*13.087.547.927*
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	30	4.955.395.172	5.029.803.527
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**796.144.066.521**	**1.013.321.270.675**

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Cao Thị Thúy Lan	Cao Thị Thúy Lan	Vũ Xuân Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND		VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**19**	**91.856.272.484**	**103.017.791.961**	**282.431.704.613**	**320.436.209.093**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	92.424.543	66.739.564	140.984.595	129.383.964
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21**	**91.763.847.941**	**102.951.052.397**	**282.290.720.018**	**320.306.825.129**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**22**	**79.573.377.434**	**84.006.928.519**	**244.951.987.019**	**262.788.565.698**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**12.190.470.507**	**18.944.123.878**	**37.338.732.999**	**57.518.259.431**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	258.973.897	944.353.482	2.610.315.901	4.495.789.538
22	7. Chi phí tài chính	24	945.764.142	4.018.366.411	3.419.894.487	21.500.104.235
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*922.962.163*	*3.935.809.873*	*3.144.768.683*	*18.429.562.845*
25	9. Chi phí bán hàng	25	3.414.149.964	4.132.111.273	11.013.703.184	13.878.940.533
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.082.021.524	6.513.404.350	17.280.125.187	19.713.578.139
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**3.007.508.774**	**5.224.595.326**	**8.235.326.042**	**6.921.426.062**
31	11. Thu nhập khác	27	197.685.666	4.600.909	3.507.192.566	15.667.140.387
32	12. Chi phí khác	28	450.531.202	697.258.404	1.061.450.892	2.136.195.952
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(252.845.536)**	**(692.657.495)**	**2.445.741.674**	**13.530.944.435**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**2.754.663.238**	**4.531.937.831**	**10.681.067.716**	**20.452.370.497**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	794.530.575	797.468.747	2.024.104.454	3.503.047.106
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**1.960.132.663**	**3.734.469.084**	**8.656.963.262**	**16.949.323.391**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ**		**2.033.879.029**	**3.684.597.304**	**8.731.371.617**	**16.653.847.949**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**	**30**	**(73.746.366)**	**49.871.780**	**(74.408.355)**	**295.475.442**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**31**	**36**	**72**	**157**	**324**

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Cao Thị Thúy Lan	Cao Thị Thúy Lan	Vũ Xuân Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***10.681.067.716***	***20.452.370.497***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***13.604.226.393***	***31.854.973.529***
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		12.346.287.465	14.730.693.070
03	- Các khoản dự phòng		567.945.319	2.498.024.072
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		180.934.696	(123.380.099)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.635.709.770)	(3.679.926.359)
06	- Chi phí lãi vay		3.144.768.683	18.429.562.845
08	**3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**24.285.294.109**	**52.307.344.026**
09	1. Tăng, giảm các khoản phải thu		132.032.596.138	(19.989.663.135)
10	2. Tăng, giảm hàng tồn kho		10.833.461.825	793.410.534
11	3. Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(51.260.317.967)	31.738.160.735
12	4. Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.181.374.478)	(7.019.956.669)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	103.221.082
14	6. Tiền lãi vay đã trả		(3.703.977.185)	(24.238.733.915)
15	7. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.248.819.531)	(2.792.995.034)
16	8. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	348.999.724
17	9. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(115.000.000)	(343.652.171)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***109.641.862.911***	***30.906.135.177***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.041.363.625)	(4.819.601.631)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	4.600.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(6.500.000.000)	(46.732.564.551)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		37.365.484.551	124.836.000.000
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		34.368.500.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.771.430.441	8.861.173.165
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***64.964.051.367***	***82.149.607.892***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền thu từ đi vay		225.680.749.776	125.722.044.250
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(390.996.005.118)	(216.123.413.922)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.092.340.200)	(24.430.298.825)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(176.407.595.542)***	***(114.831.668.497)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(1.801.681.264)**	**(1.775.925.428)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**6.289.660.597**	**10.568.389.040**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(105.431)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**03**	**4.487.979.333**	**8.792.358.181**

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Cao Thị Thúy Lan	Cao Thị Thúy Lan	Vũ Xuân Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được đổi tên từ Công ty Cổ phần HAPACO theo Giấy đăng ký kinh doanh lần thứ 11 ngày 21/11/2009. Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo hình thức: Chuyển nhượng toàn bộ giá trị thuộc phần vốn Nhà nước hiện có tại Công ty Giấy Hải Phòng và số cổ phần Nhà nước hiện có của Công ty Giấy Hải Phòng trong Công ty Cổ phần Hải Âu cho Công ty Cổ phần HAPACO theo Quyết định số 1912 QĐ/UB ngày 28/10/1999 của UBND Thành phố Hải Phòng.

Trụ sở chính của Tập đoàn HAPACO tại Tầng 5+6 Tòa nhà Khánh Hội - Q.Ngô Quyền - TP Hải Phòng.

Vốn điều lệ theo Giấy đăng ký kinh doanh của Tập đoàn HAPACO là: 500.002.510.000 đồng (tương đương 50.000.251 cổ phần). Vốn đầu tư của chủ sở hữu thực góp tại thời điểm 30/09/2017 là 556.266.210.000 đồng (tương đương 55.626.621 cổ phần). Mệnh giá một cổ phần là: 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất bột giấy và giấy các loại, sản phẩm chế biến từ lâm nông sản để xuất khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm chưng cất từ dầu mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh hàng dệt may xuất khẩu;
- Kinh doanh vận tải hành khách thủy, bộ;
- Kinh doanh bất động sản, xây dựng văn phòng và chung cư cho thuê;
- Đầu tư tài chính và mua bán chứng khoán;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, du lịch sinh thái;
- Đào tạo nguồn nhân lực;
- Kinh doanh các sản phẩm và thiết bị máy móc, vật tư, nguyên liệu, hóa chất thông thường;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- In ấn: In giấy vàng mã xuất nhập khẩu;
- Hoạt động của các bệnh viện.

Cấu trúc Tập đoàn

- **Tổng số các Công ty con:**

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 07 Công ty;
+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: Không có.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2017 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Hapaco Hải Âu	Số 441A - Tôn Đức Thắng - Hải Phòng	100,00%	100,00%	Sản xuất giấy
- Công ty TNHH Hapaco Yên Sơn	Số 826 Điện Biên - Minh Tân - Yên Bái	100,00%	100,00%	Sản xuất giấy
- Công ty TNHH Hapaco Đông Bắc	Xã Vạn Mai - Mai Châu - Hòa	100,00%	100,00%	Trồng rừng, sản xuất giấy

- Công ty CP Hải Hà	Vĩnh Tuy - Bắc Quang - Hà	61,54%	61,54%	Sản xuất giấy
- Công ty CP giấy Hải Phòng Hapaco	Xã Đại Bản - An Dương - Hải Phòng	100,00%	100,00%	Sản xuất giấy
- Công ty TNHH Hapaco Phương Đông	Số 9 đường Cầu Bính - Hải Phòng	100,00%	100,00%	Sản xuất bột giấy
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ Hải Phòng	Số 135 Điện Biên Phủ - Hải Phòng	99,84%	99,84%	Kinh doanh thương mại

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn HAPACO theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Tập đoàn HAPACO áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Tập đoàn HAPACO đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn HAPACO được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tập đoàn HAPACO kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 09 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tập đoàn HAPACO có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Tập đoàn HAPACO, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn HAPACO. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn HAPACO và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con (ngoài phần sở hữu trong chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần tại ngày mua) được xác định dựa trên Vốn chủ sở hữu của công ty con tại thời điểm cuối kỳ và tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát tại thời điểm cuối kỳ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn HAPACO bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại:
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhấ

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Hoặc dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 20 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 năm
- Tài sản vô hình khác	07 - 08 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Tập đoàn HAPACO. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thăng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn HAPACOkhông còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn HAPACO đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn HAPACO được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái ...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong Thuế thu nhập cá nhân, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Tại Công ty TNHH MTV HAPACO Đông Bắc - Công ty con của Tập đoàn HAPACO: Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 02/2003/UDDT/UB ngày 09/01/2003 của UBND tỉnh Hòa Bình: Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi thuế TNDN là 10% trong thời hạn 15 năm; Công ty được miễn thuế TNDN trong 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm 2017 là năm thứ 14 Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% và là năm thứ 09 Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:
- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	1.330.929.682	1.308.712.771
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.157.049.651	4.980.947.826
	4.487.979.333	**6.289.660.597**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu	363.842	89.200	(274.642)	363.842	84.800	(279.042)
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam	363.842	89.200	(274.642)	363.842	84.800	(279.042)
	363.842	**89.200**	**(274.642)**	**363.842**	**84.800**	**(279.042)**

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần chứng khoán Hải Phòng	23.624.251.523		23.624.251.523	
- Công ty TNHH Bệnh viện Quốc tế Green	309.698.812.916		344.067.312.916	
- Công ty Cổ phần đầu tư HAFINCO	15.000.000.000	(2.448.213.366)	15.000.000.000	(2.466.143.461)
- Công ty Cổ phần Đông dược Tiên Sa	2.000.000.000	(2.000.000.000)	2.000.000.000	(2.000.000.000)
- Công ty Cổ phần An Bình	450.000.000		450.000.000	
- Quỹ Tín dụng Thành phố Yên Bái	350.000.000		350.000.000	
	351.123.064.439	**(4.448.213.366)**	**385.491.564.439**	**(4.466.143.461)**

c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	15.900.000.000	15.900.000.000	46.732.564.551	46.732.564.551
- Tiền gửi có kỳ hạn	*15.900.000.000*	*15.900.000.000*	*46.732.564.551*	*46.732.564.551*
	15.900.000.000	**15.900.000.000**	**46.732.564.551**	**46.732.564.551**

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**68.267.560.688**	**67.447.055.299**
- Houh yow ent.Co.,TLD	32.668.030.455	28.992.059.778
- Các khoản phải thu khách hàng khác	35.599.530.233	38.454.995.521
	68.267.560.688	**67.447.055.299**

6. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	**180.967.461.623**	**(1.741.793.934)**	**317.833.377.126**	**(3.028.098.786)**
- Tạm ứng	414.539.250		483.436.093	
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn	-		1.158.338.284	
- Phải thu Công ty BV quốc tế Green			134.320.652.798	
- Phải thu khác	180.552.922.373	(1.741.793.934)	181.870.949.951	(3.028.098.786)
b) Dài hạn	**-**	**-**	**5.920.000**	**-**
- Ký cược, ký quỹ	-	-	5.920.000	-
	180.967.461.623	**(1.741.793.934)**	**317.839.297.126**	**(3.028.098.786)**

7. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	7.500.000	-
- Nguyên liệu, vật liệu	14.907.376.870	-	17.198.330.178	-
- Công cụ, dụng cụ	1.254.500.334	(168.095.118)	1.190.668.963	(179.401.995)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.636.541.159	-	1.985.498.181	-
- Thành phẩm	54.398.541.697	(8.112.122.221)	64.737.431.617	(8.112.122.221)
- Hàng hóa	591.245.249	-	220.695.530	-
- Hàng gửi bán	4.253.196.728	-	4.534.739.393	-
	79.041.402.037	**(8.280.217.339)**	**89.874.863.862**	**(8.291.524.216)**

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	79.481.039.336	148.965.566.827	12.242.171.378	534.545.736	1.162.278.229	242.385.601.506
- Mua trong kỳ	-	793.800.000	619.105.455	-	-	1.412.905.455
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.446.754.683	3.793.901.901	-	-	-	7.240.656.584
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.864.146.000)	-	-	(1.864.146.000)
- Giảm khác	-	(169.694.180)	-	-	-	(169.694.180)
Số dư cuối kỳ	**82.927.794.019**	**153.383.574.548**	**10.997.130.833**	**534.545.736**	**1.162.278.229**	**249.005.323.365**
Hao mòn TSCĐ						
Số dư đầu năm	49.547.183.950	102.460.178.403	10.688.156.602	506.220.656	1.107.617.252	164.309.356.862
- Khấu hao trong kỳ	3.912.086.454	7.807.031.486	323.552.029	15.752.250	21.386.685	12.079.808.904
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.864.146.000)	-	-	(1.864.146.000)
- Giảm khác	-	(169.694.180)	-	-	-	(169.694.180)
Số dư cuối kỳ	**53.459.270.404**	**110.097.515.709**	**9.147.562.631**	**521.972.906**	**1.129.003.937**	**174.355.325.586**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	29.933.855.386	46.505.388.424	1.554.014.776	28.325.081	54.660.978	78.076.244.644
Tại ngày cuối kỳ	**29.468.523.615**	**43.286.058.839**	**1.849.568.202**	**12.572.831**	**33.274.293**	**74.649.997.779**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	TSCĐ Vô hình khác	Cộng
	VND	VND	**VND**
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5.845.229.650	1.260.865.278	7.106.094.928
Số dư cuối kỳ	**5.845.229.650**	**1.260.865.278**	**7.106.094.928**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.776.484.128	598.910.977	3.375.395.105
- Khấu hao trong kỳ	219.196.116	47.282.445	266.478.561
Số dư cuối kỳ	**2.995.680.244**	**646.193.422**	**3.641.873.666**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.068.745.522	661.954.301	3.730.699.823
Tại ngày cuối kỳ	**2.849.549.406**	**614.671.856**	**3.464.221.262**

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**150.000.000**	**6.835.910.395**
Dự án xây dựng trường mầm non	150.000.000	150.000.000
Dây chuyền giấy đế	-	6.685.910.395
Sửa chữa lớn TSCĐ	**81.811.981**	**8.100.000**
Công trình xây dựng sửa chữa hệ thống nước thải	-	8.100.000
Sửa chữa TSCĐ khác	81.811.981	
	231.811.981	**6.844.010.395**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**2.225.422.203**	**715.173.402**
- Phí bảo hiểm xe ô tô	-	9.074.978
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	593.369.806	588.568.051
- Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	140.401.452	50.458.374
- Chi lương nghỉ phép, nghỉ lễ chờ phân bổ	1.472.094.842	
- Các khoản khác	19.556.103	67.071.999
b) Dài hạn	**5.459.950.545**	**5.788.824.868**
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.127.808.805	392.642.118
- Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	528.125.065	1.681.651.826
- Chi phí thuê đất 50 năm tại Trấn Yên	3.657.583.375	3.714.530.924
- Các khoản khác	146.433.300	
	7.685.372.748	**6.503.998.270**

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong kỳ		30/09/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	**101.856.869.646**	**101.856.869.646**	**225.680.749.776**	**277.885.645.204**	**49.651.974.218**	**49.651.974.218**
Vay ngắn hạn	74.646.576.762	74.646.576.762	225.680.749.776	252.175.352.320	48.151.974.218	48.151.974.218
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hải Phòng	*66.185.036.762*	*66.185.036.762*	*177.667.089.245*	*229.874.516.357*	*13.977.609.650*	*13.977.609.650*
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	*4.261.540.000*	*4.261.540.000*	*18.237.652.463*	*19.800.835.963*	*2.698.356.500*	*2.698.356.500*
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín - Chi nhánh Hải Phòng		-	*22.776.008.068*	-	*22.776.008.068*	*22.776.008.068*
- Công ty CP đầu tư Hafinco	*700.000.000*	*700.000.000*			*700.000.000*	*700.000.000*
- Vay cá nhân	*3.500.000.000*	*3.500.000.000*	*7.000.000.000*	*2.500.000.000*	*8.000.000.000*	*8.000.000.000*
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	27.210.292.884	27.210.292.884	-	25.710.292.884	1.500.000.000	1.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	*21.210.292.884*	*21.210.292.884*		*21.210.292.884*	-	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - Chi nhánh Hải Phòng	*6.000.000.000*	*6.000.000.000*		*4.500.000.000*	*1.500.000.000*	*1.500.000.000*
b) Vay dài hạn	**150.170.734.117**	**150.170.734.117**	-	**138.820.652.798**	**11.350.081.319**	**11.350.081.319**
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	*134.320.652.798*	*134.320.652.798*		*134.320.652.798*	-	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - Chi nhánh Hải Phòng	*15.850.081.319*	*15.850.081.319*		*4.500.000.000*	*11.350.081.319*	*11.350.081.319*
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(27.210.292.884)	(27.210.292.884)	-	(25.710.292.884)	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**122.960.441.233**	**122.960.441.233**	-	**113.110.359.914**	**9.850.081.319**	**9.850.081.319**

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Nguyễn Thị Bích Toàn	-	-	2.239.519.875	2.239.519.875
- Phạm Thị Lê	-	-	2.025.016.400	2.025.016.400
- Công ty Cổ phần hóa chất Việt Trì	753.181.918	753.181.918	2.626.790.030	2.626.790.030
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	1.294.044.600	1.294.044.600	1.551.544.600	1.551.544.600
- Nguyễn Văn Điền	1.794.103.750	1.794.103.750		-
- Công ty CP XD TM và DV VT Đăng	2.595.843.290	2.595.843.290		-
- Công ty CP TM và XD Quyết Thắng	3.128.439.880	3.128.439.880		-
- Phải trả các đối tượng khác	10.700.772.721	10.700.772.721	14.823.278.165	14.823.278.165
	20.266.386.159	**20.266.386.159**	**23.266.149.070**	**23.266.149.070**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	93.669.299	2.597.955.132	8.863.451.720	9.590.427.300	93.669.299	1.870.979.552
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.578.995	14.952.827.191	1.612.400.456	1.248.819.531	2.578.995	15.316.408.116
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.667.895.384	725.779.809	787.800.879	-	1.605.874.314
Thuế tài nguyên	-	34.779.738	56.908.859	59.398.041	-	32.290.556
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.532.108	964.362.000	1.682.944.530	1.706.415.834	154.004.412	1.089.363.000
Các loại thuế khác	-	-	24.951.584	24.951.584	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	19.912.850	64.909.168	62.623.937	-	22.198.081
	101.780.402	**20.237.732.295**	**13.031.346.126**	**13.480.437.106**	**250.252.706**	**19.937.113.619**

Quyết toán thuế của Tập đoàn HAPACO sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	78.201.089	637.409.591
- Trích trước chi phí tiền lương, ăn ca, tiền lễ, tiền phép trích trước	1.193.366.686	2.189.082.655
- Chi phí tiền điện, nước, chi phí vận chuyển	365.469.081	267.800.284
- Chi phí phải trả khác	887.238.935	845.994.351
	2.524.275.791	**3.940.286.881**

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**21.504.784.419**	**64.442.102.819**
Tài sản thừa chưa xử lý	164.340.050	164.340.050
Kinh phí công đoàn	243.572.591	323.326.703
Bảo hiểm xã hội	913.097.599	118.541.990
Bảo hiểm y tế	203.096.773	-
Bảo hiểm thất nghiệp	84.316.200	-
Phải trả về cổ phần hóa	149.520.000	591.246.901
Cổ tức phải trả	14.232.000	12.342.000
Phải trả khác	19.732.609.206	63.232.305.175
b) Dài hạn	**20.900.000**	**20.900.000**
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	20.900.000	20.900.000
	21.525.684.419	**64.463.002.819**

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (1)	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**515.202.360.000**	**29.956.940.219**	**(4.662.935.543)**	**66.770.060.228**	**75.076.565.735**	**4.803.457.124**	**687.146.447.763**
Lãi trong kỳ này năm trước	-	-	-	-	16.653.847.949	295.475.442	16.949.323.391
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(25.682.383.000)	-	(25.682.383.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.759.747.984)	-	(1.759.747.984)
Giảm khác	-	-	-	-	(160.000.000)	-	(160.000.000)
Số dư cuối kỳ này năm trước	**515.202.360.000**	**29.956.940.219**	**(4.662.935.543)**	**66.770.060.228**	**64.128.282.700**	**5.098.932.566**	**676.493.640.170**
Số dư đầu năm nay	**556.266.210.000**	**29.926.940.219**	**(4.662.935.543)**	**66.770.060.228**	**15.142.241.851**	**5.029.803.527**	**668.472.320.282**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	8.731.371.617	(74.408.355)	8.656.963.262
Tăng khác	-	-	-	-	417.697.203	-	417.697.203
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(11.094.230.200)	-	(11.094.230.200)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(475.548.000)	-	(475.548.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(115.000.000)	-	(115.000.000)
Số dư cuối kỳ này	**556.266.210.000**	**29.926.940.219**	**(4.662.935.543)**	**66.770.060.228**	**12.606.532.471**	**4.955.395.172**	**665.862.202.547**

(1): Chi tiết số dư cổ phiếu quỹ tại thời điểm 30/09/2017 như sau:

	30/09/2017
	VND
Cổ phiếu quỹ của Tập đoàn HAPACO	(4.570.790.000)
Cổ phiếu quỹ của Công ty TNHH MTV Hapaco Yên Sơn tại thời điểm hoán đổi	(92.145.543)
	(4.662.935.543)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Ông Vũ Dương Hiền	71.841.670.000	12,91%	71.841.670.000	12,91%
Cổ phiếu quỹ	1.554.700.000	0,28%	1.554.700.000	0,28%
Vốn góp của các cổ đông khác	482.869.840.000	86,81%	482.869.840.000	86,81%
	556.266.210.000	**100%**	**556.266.210.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	9 tháng đầu năm 2017	9 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu năm*	*556.266.210.000*	*515.202.360.000*
- *Vốn góp tăng trong kỳ*	-	-
- *Vốn góp giảm trong kỳ*	-	-
- *Vốn góp cuối kỳ*	*556.266.210.000*	*515.202.360.000*

d) Cổ phiếu

	30/09/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55.626.621	55.626.621
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	55.626.621	55.626.621
- *Cổ phiếu phổ thông*	*55.626.621*	*55.626.621*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	155.470	155.470
- *Cổ phiếu phổ thông*	*155.470*	*155.470*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.471.151	55.471.151
- *Cổ phiếu phổ thông*	*55.471.151*	*55.471.151*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	66.770.060.228	66.770.060.228
	66.770.060.228	**66.770.060.228**

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/09/2017	01/01/2017
Đô la Mỹ	USD	11.910,75	86.270,73

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	281.936.638.795	319.793.317.276
Doanh thu cung cấp dịch vụ	495.065.818	642.891.817
	282.431.704.613	**320.436.209.093**

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	140.984.595	129.383.964
	140.984.595	**129.383.964**

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	281.795.654.200	319.663.933.312
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	495.065.818	642.891.817
	282.290.720.018	**320.306.825.129**

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	244.519.957.302	262.436.769.154
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	432.029.717	351.796.544
	244.951.987.019	**262.788.565.698**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.485.023.088	3.760.746.532
Cổ tức, lợi nhuận được chia	968.868.500	
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	156.424.313	611.662.907
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	123.380.099
	2.610.315.901	**4.495.789.538**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.144.768.683	18.429.562.845
Lỗ do thanh lý các khoản chứng khoán kinh doanh	-	85.421.082
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	558.697	574.705.563
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	180.934.696	
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	6.848.929	2.488.823.827
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(24.775.824)	(86.109.082)
Chi phí tài chính khác	111.559.306	7.700.000
	3.419.894.487	**21.500.104.235**

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	8.728.566
Chi phí nhân công	112.747.736	143.488.708
Chi phí khấu hao tài sản cố định	85.140.145	58.583.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.381.632.031	11.594.492.563
Chi phí khác bằng tiền	2.434.183.272	2.073.647.696
	11.013.703.184	**13.878.940.533**

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.036.139	49.404.469
Chi phí nhân công	10.063.479.713	11.053.936.024
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	134.254.353	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	540.343.876	877.130.998
Chi phí dự phòng	1.358.669.756	95.309.327
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(772.797.542)	-
Thuế, phí, và lệ phí	1.107.688.873	812.612.872
Phân bổ lợi thế thương mại	-	1.320.283.040
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.595.082.767	2.208.798.568
Chi phí khác bằng tiền	2.202.367.252	3.296.102.841
	17.280.125.187	**19.713.578.139**

27. THU NHẬP KHÁC

	9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	181.818.182	4.600.909
Thu nhập từ các khoản công nợ không phải trả	3.323.025.900	15.662.539.478
Thu nhập khác	2.348.484	
	3.507.192.566	**15.667.140.387**

28. CHI PHÍ KHÁC

	9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
	VND	VND
Khoản phải thu nhưng không thu được	96.661.804	
Các khoản bị phạt	147.350.980	1.003.311.186
Thuế GTGT không được khấu trừ	341.015.144	
Chi phí khác	476.422.964	1.132.884.766
	1.061.450.892	**2.136.195.952**

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	1.606.971.710
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con	2.024.104.454	1.896.075.396
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**2.024.104.454**	**3.503.047.106**

30. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Tỷ lệ cổ đông không kiểm soát	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận cổ đông không kiểm soát	Lợi ích cổ đông không kiểm soát
	%	VND	VND	VND
Chi tiết tại 30/09/2017				
Công ty Cổ phần Hải Hà	38,46%	13.000.000.000	(73.597.763)	4.958.734.783
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hải Phòng	0,16%	6.132.000.000	(810.592)	(3.339.611)
Cộng		**19.132.000.000**	**(74.408.355)**	**4.955.395.172**
Chi tiết tại 01/01/2017				
Công ty Cổ phần Hải Hà	38,46%	13.000.000.000	227.861.324	5.032.332.546
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hải Phòng	0,16%	6.132.000.000	(1.514.921)	(2.529.019)
Cộng		**19.132.000.000**	**226.346.403**	**5.029.803.527**

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tập đoàn HAPACO được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	8.731.371.617	16.653.847.949
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.731.371.617	16.653.847.949
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	55.471.151	51.364.766
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**157**	**324**

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	9 tháng năm 2017	9 tháng năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	164.847.599.884	178.583.256.499
Chi phí nhân công	54.501.786.430	59.068.517.182
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.346.287.465	13.410.410.030
Thuế, phí và lệ phí	1.829.714.141	-
Chi phí dự phòng	585.872.214	95.309.327
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.553.093.437	34.642.921.189
Chi phí khác bằng tiền	5.163.996.409	13.922.382.555
	265.828.349.980	**299.722.796.782**

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.487.979.333	-	6.289.660.597	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	249.235.022.311	(8.476.347.704)	385.286.352.425	(9.613.867.838)
Các khoản cho vay	22.771.000.000	-	53.630.564.551	-
Đầu tư ngắn hạn	363.842	(274.642)	363.842	(279.042)
Đầu tư dài hạn	351.123.064.439	(4.448.213.366)	385.491.564.439	(4.466.143.461)
Cộng	**627.617.429.925**	**(12.924.835.712)**	**830.698.505.854**	**(14.080.290.341)**

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	30/09/2017	01/01/2017
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Vay và nợ	59.502.055.537	224.817.310.879
Phải trả người bán, phải trả khác	41.792.070.578	87.729.151.889
Chi phí phải trả	2.524.275.791	3.940.286.881
Cộng	**103.818.401.906**	**316.486.749.649**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2017	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.487.979.333	-	-	4.487.979.333
Phải thu khách hàng, phải thu khác	240.758.674.607	-	-	240.758.674.607
Các khoản cho vay	15.921.000.000	6.850.000.000	-	22.771.000.000
Đầu tư ngắn hạn	89.200	-	-	89.200
Đầu tư dài hạn	-	346.674.851.073		346.674.851.073
Cộng	**261.167.743.140**	**353.524.851.073**	**-**	**614.692.594.213**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.289.660.597	-	-	6.289.660.597
Phải thu khách hàng, phải thu khác	375.666.564.587	5.920.000	-	375.672.484.587
Các khoản cho vay	46.780.564.551	6.850.000.000	-	53.630.564.551
Đầu tư ngắn hạn	84.800	-	-	84.800
Đầu tư dài hạn	-	381.025.420.978		381.025.420.978
	428.736.874.535	**387.881.340.978**	**-**	**816.618.215.513**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2017	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	49.651.974.218	9.850.081.319	-	59.502.055.537
Phải trả người bán, phải trả khác	41.771.170.578	20.900.000	-	41.792.070.578
Chi phí phải trả	2.524.275.791	-	-	2.524.275.791
Cộng	**93.947.420.587**	**9.870.981.319**	**-**	**103.818.401.906**
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	101.856.869.646	9.850.081.319	113.110.359.914	224.817.310.879
Phải trả người bán, phải trả khác	87.708.251.889	20.900.000	-	87.729.151.889
Chi phí phải trả	3.940.286.881	-	-	3.940.286.881
Cộng	**193.505.408.416**	**9.870.981.319**	**113.110.359.914**	**316.486.749.649**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	225.680.749.776	125.722.044.250
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	390.996.005.118	216.123.413.922

35. THÔNG TIN KHÁC

Các cam kết và nợ tiềm tàng liên quan đến các khoản đầu tư tại thời điểm 30/09/2017 như sau:

Công ty nhận vốn đầu tư	**Cam kết góp vốn**	**Vốn thực góp đến 30/09/2017**
Công ty TNHH MTV Hapaco Đông Bắc	13.400.000.000	7.238.119.565
Công ty CP giấy Hải Phòng Hapaco	120.432.000.000	155.630.855.217

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Hải Phòng	Yên Bái	Hòa Bình	Hà Giang	Loại trừ nội bộ	Cộng
Doanh thu thuần từ hàng hóa và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	65.811.563.186	24.926.732.755	1.025.552.000	-		**91.763.847.941**
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho bộ phận khác	1.068.788.000	3.337.083.916	13.056.323.900	5.149.897.325	(22.612.093.141)	-
Doanh thu thuần từ hàng hóa và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	**65.811.563.186**	**24.926.732.755**	**1.025.552.000**	-		**91.763.847.941**
Lợi nhuận gộp từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	**5.503.558.668**	**4.170.783.638**	**2.051.137.656**	**446.493.441**	**18.497.104**	**12.190.470.507**
Tài sản bộ phận	597.859.398.088	43.777.870.122	24.620.041.890	16.667.682.659	(249.355.866.511)	433.569.126.248
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	362.574.940.273
Tổng Tài sản	**597.859.398.088**	**43.777.870.122**	**24.620.041.890**	**16.667.682.659**	**(249.355.866.511)**	**796.144.066.521**
Nợ phải trả bộ phận	173.946.406.405	10.995.361.242	8.788.863.857	3.774.972.228	(67.223.739.758)	**130.281.863.974**
Tổng Nợ phải trả	**173.946.406.405**	**10.995.361.242**	**8.788.863.857**	**3.774.972.228**	**(67.223.739.758)**	**130.281.863.974**

b. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản phẩm giấy các loại	Dịch vụ	Loại trừ nội bộ	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	281.795.654.200	495.065.818	-	**282.290.720.018**
Tài sản bộ phận	350.678.639.901	694.821.293.131	(249.355.866.511)	**433.569.126.248**
Tài sản không phân bổ	-	-	-	**362.574.940.273**
Tổng Tài sản	**350.678.639.901**	**694.821.293.131**	**(249.355.866.511)**	**796.144.066.521**

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/09/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu khác			
Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch HĐQT	1.687.600.000	1.687.600.000
Phải trả khác			
Ông Vũ Dương Hiền	Chủ tịch HĐQT	2.009.333.333	36.385.583.333
Ông Vũ Xuân Thủy	Phó chủ tịch HĐQT	-	4.200.000.000

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2016 do Công ty lập và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Cao Thị Thúy Lan	Cao Thị Thúy Lan	Vũ Xuân Cường